

**Ống nhựa xoắn**  
**PUN-10X1,5-S-1-BL**  
Số bộ phận: 197596

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                | Giá trị                                                           |
|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| Chiều dài làm việc                      | 1 m                                                               |
| Ø ngoài                                 | 10 mm                                                             |
| Chiều dài khối                          | 0.305 m                                                           |
| Ø trong                                 | 7 mm                                                              |
| Đường kính cuộn                         | 80 mm                                                             |
| Số lượt                                 | 9.5                                                               |
| Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ | -0.095 MPA...1 MPA<br>-0.95 bar...10 bar<br>-13.775 psi...145 psi |
| Giấy phép                               | TÜV                                                               |
| Cơ quan cấp chứng chỉ                   | B 013277 0506 00                                                  |
| Môi chất vận hành                       | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:-:-]                              |
| Tuân thủ LABS                           | VDMA24364-B2-L                                                    |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh          | -35 °C...60 °C                                                    |
| trọng lượng sản phẩm                    | 110 g                                                             |
| Cổng nối khí nén                        | cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 10 mm                                |
| Màu sắc                                 | màu xanh dương                                                    |
| Độ cứng Shore                           | D 52 +/-3                                                         |
| Vật liệu ống                            | TPE-U(PU)                                                         |